

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
của huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung (Tờ trình số 181/TTr-
UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc
Trăng (Tờ trình số 3625/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 27 tháng 12 năm 2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cù Lao Dung,
tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Cù Lao Dung	Xã An Thạnh 1	Xã An Thạnh 2	Xã An Thạnh 3	Xã An Thạnh Đông	Xã An Thạnh Tây	Xã An Thạnh Nam	Xã Đại Ân 1
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		24.503,70	739,50	2.980,90	2.525,82	4.168,31	4.027,26	1.743,69	4.224,66	4.093,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.441,13	560,30	1.329,06	1.911,53	2.621,64	1.985,26	1.223,51	3.193,40	2.616,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.020,41	212,03	42,03	995,15	1.661,41	1.062,87	629,62	796,61	1.620,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.356,12	287,96	1.262,14	447,11	271,46	551,47	572,58	336,70	626,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.711,51	-	-	7,72	130,90	22,40	-	1.530,55	19,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.311,49	60,31	23,69	461,55	557,87	348,52	21,31	514,54	323,70
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,60	-	1,20	-	-	-	-	15,00	25,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.954,25	179,20	1.651,84	614,29	1.438,35	2.042,00	520,18	1.031,26	1.477,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP	119,05	3,28	-	-	6,47	-	-	109,30	-
2.2	Đất an ninh	CAN	111,08	2,17	107,71	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,63	5,38	5,30	4,05	6,53	2,32	2,00	10,03	2,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,34	1,04	0,50	9,44	3,96	0,50	1,20	0,20	0,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.012,08	61,60	110,01	136,68	104,86	158,03	85,53	211,38	143,99
-	Đất giao thông	DGT	497,16	36,44	63,34	47,06	47,19	79,53	54,59	111,75	57,26
-	Đất thủy lợi	DTL	432,72	8,67	41,13	79,99	42,37	72,66	24,48	82,03	81,39
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,24	4,77	0,12	-	0,15	-	-	0,20	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,92	3,25	0,71	0,27	0,66	0,55	0,28	0,48	0,72
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	22,95	3,36	2,36	2,88	3,67	2,87	2,06	2,46	3,29
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,98	0,36	-	-	0,82	-	0,80	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,99	-	-	0,58	3,76	-	-	3,65	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,17	0,10	-	-	0,02	-	-	0,05	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,93	3,69	-	2,00	3,00	2,24	-	-	-
-	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	6,09	-	1,03	0,86	1,15	-	3,00	0,05	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,75	0,41	0,60	1,10	1,20	-	-	-	0,44

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Cù Lao Dung	Xã An Thạnh 1	Xã An Thạnh 2	Xã An Thạnh 3	Xã An Thạnh Đông	Xã An Thạnh Tây	Xã An Thạnh Nam	Xã Đại Ân 1
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,29	0,37	0,52	1,59	0,36	0,18	0,32	0,71	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	10,00	-	-	-	-	-	-	10,00	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	1,89	0,18	0,20	0,35	0,51	-	-	-	0,65
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,32	0,48	0,03	0,34	0,05	0,21	0,09	0,02	0,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	310,15	-	43,88	48,21	55,40	47,98	33,39	41,42	39,87
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	33,72	33,72	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,28	7,35	0,26	0,27	1,00	0,59	0,29	3,13	1,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,36	0,36	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,53	0,09	0,85	0,28	0,16	-	0,07	0,03	0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7.295,21	63,23	1.383,30	414,82	1.259,72	1.832,17	397,41	655,55	1.289,01
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0,50	0,50	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	108,32	-	-	-	108,32	-	-	-	-
II	KHU CHỨC NĂNG (*)										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	739,50	739,50	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu chuyên trồng cây lâu năm)	KNN	4.356,12	287,96	1.262,14	447,11	271,46	551,47	572,58	336,70	626,70
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.711,51	-	-	7,72	130,90	22,40	-	1.530,55	19,94
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KCP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	37,63	5,38	5,30	4,05	6,53	2,32	2,00	10,03	2,02
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: (*) Không tính vào diện tích tự nhiên.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vương Quốc Nam